

# PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN

## 1. Nhận dạng

Mã định danh sản phẩm	Perkins® ELC 50/50 Premix
Các hình thức nhận dạng khác	
Mã Sản Phẩm	1040334
Công dụng đề nghị	Chất chống đông / chất làm nguội
Các giới hạn đề nghị	Chưa được biết.
Thông tin về Nhà Sản Xuất/Nhập Khẩu/Cung Cấp/Phân Phối	
Nhà cung cấp	ARTECO NV Metropoolstraat 25 B-2900 Schoten (Antwerpen) Bỉ
e-mail	orders@arteco-coolants.com
Thông Tin Sản Phẩm	+32 (0) 9 397 06 00

## 1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Cấp Cứu Vận Chuyển	Châu Âu: +44 20 35147487 (24giờ) Mã dịch vụ: 335087
Tình trạng khẩn cấp về Sức khỏe	Châu Âu: +44 20 35147487 (24giờ) Mã dịch vụ: 335087

## 2. Nhận diện các hiểm họa

Hiểm Họa Vật Lý	Không được phân loại.	
Hiểm Họa Cho Sức Khỏe	Độc tính cấp, qua miệng	Loại 5
	Độc tính sinh sản (thai nhi)	Loại 1B
	Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại	Loại 2 (thận)
Các hiểm họa cho môi trường	Không được phân loại.	

## Các thành phần của nhãn



Từ cảnh báo	Nguy hiểm
Công bố hiểm họa	Có thể có hại nếu nuốt phải. Có thể có hại cho trẻ chưa sinh. Có thể gây tổn thương cho các cơ quan (thận) thông qua phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại.
Thông điệp đề phòng	
Phòng Ngừa	Giữ xa tầm tay của trẻ em. Lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không được thao tác nếu chưa đọc và hiểu tất cả mọi biện pháp phòng ngừa an toàn. Không hít sương/hơi. Rửa kỹ sau khi thao tác. Sử dụng găng tay bảo hộ/phương tiện bảo vệ mắt/mặt.
Ứng phó	NẾU NUỐT PHẢI: Gọi ngay cho một TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT/bác sĩ. Súc miệng. NẾU phơi nhiễm hoặc lo ngại: Tìm tư vấn/chăm sóc y tế.
Bảo Quản	Lưu trữ trong khu vực khóa.
Thải bỏ	Thải bỏ vật liệu bên trong/thùng chứa theo quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại	Chưa được biết.
Thông tin thêm	Chỉ dành cho người sử dụng trong nghề nghiệp.

## 3. Thành phần/ thông tin về các phụ liệu

### Các hỗn hợp

Tên Hóa Chất	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS / Số EC	%
Etylen glycol		107-21-1 203-473-3	≥ 34 - < 80
Natri 2-ethylhexanoat		19766-89-3 243-283-8	0.1 - < 3
Metyl-1H-benzotriazol		29385-43-1 249-596-6	0.1 - < 1
Natri molybdat dihydrat		10102-40-6 231-551-7	0.1 - 1

**Nhận xét cấu tạo** Tất cả mọi nồng độ được tính theo phần trăm trọng lượng.

#### 4. Các biện pháp sơ cứu

<b>Hít phải</b>	Đưa ra nơi không khí trong lành. Gọi cho bác sĩ nếu các triệu chứng xuất hiện hoặc kéo dài.
<b>Tiếp xúc với da</b>	Rửa sạch bằng xà phòng và nước. Tìm chăm sóc y tế nếu tình trạng kích ứng lan rộng và dai dẳng.
<b>Tiếp xúc với mắt</b>	Rửa bằng nước. Tháo kính sát trùng, nếu có và nếu dễ tháo. Tìm chăm sóc y tế nếu tình trạng kích ứng lan rộng và dai dẳng.
<b>Ăn phải</b>	Súc miệng. Nếu bị nôn, giữ đầu thấp để chất nôn từ dạ dày không đi vào phổi. Tìm tư vấn/chăm sóc y tế nếu bạn cảm thấy không được khỏe.
<b>Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm xuất hiện</b>	Co giật. Chóng mặt. Buồn nôn, nôn mửa. Đau bụng. Phù nề. Phơi nhiễm kéo dài có thể gây các ảnh hưởng mãn tính.
<b>Dấu hiệu cần phải được chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt</b>	Cung cấp các biện pháp hỗ trợ tổng quát và điều trị theo triệu chứng. Theo dõi nạn nhân. Các triệu chứng có thể xuất hiện muộn.
<b>Thông tin tổng quát</b>	NẾU phơi nhiễm hoặc lo ngại: Tìm tư vấn/chăm sóc y tế. Nếu bạn cảm thấy không được khỏe, hãy tìm tư vấn y tế (đưa nhãn cho bác sĩ xem nếu có thể). Đảm bảo rằng nhân viên y tế có nhận thức về (các) vật liệu liên quan, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa để bảo vệ bản thân. Đưa phiếu an toàn hoá chất này cho bác sỹ phụ trách.

#### 5. Các biện pháp cứu hỏa

<b>Các chất chữa cháy phù hợp</b>	Bọt chữa cháy kháng cồn. Bọt. cacbon dioxit (CO2).
<b>Chất chữa cháy không phù hợp</b>	Không dùng vòi xịt nước (water jet) để dập lửa, vì việc này sẽ làm lửa lan rộng.
<b>Hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất</b>	Phân hủy nhiệt có thể sinh ra khói, oxide carbon và hợp chất hữu cơ có trọng lượng phân tử thấp chưa biết được thành phần.
<b>Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy</b>	Phải sử dụng bình dưỡng khí thở độc lập và trang phục bảo hộ đầy đủ trong trường hợp có cháy.
<b>Các chỉ dẫn/trang thiết bị cứu hỏa</b>	Đưa các thùng chứa ra khỏi khu vực cháy nếu bạn có thể làm mà không có rủi ro.
<b>Các biện pháp cụ thể</b>	Sử dụng các quy trình chữa cháy tiêu chuẩn và xem xét nguy cơ của các vật liệu liên quan khác.
<b>Các hiểm họa cháy nói chung</b>	Không có nguy cơ cháy hoặc nổ bất thường nào được ghi chú.

#### 6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

<b>Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp</b>	Không để những nhân viên không liên quan tiếp cận. Giữ mọi người tránh xa khỏi khu vực tràn đổ/rò rỉ và ở đầu chiều gió. Mang thiết bị và quần áo bảo hộ thích hợp trong khi dọn dẹp. Không hít sương/hơi. Đảm bảo đủ thông gió. Các nhà chức trách địa phương cần được thông báo nếu xảy ra sự cố tràn đổ lớn không thể kiểm soát được. Về vấn đề bảo hộ cá nhân, xin xem mục 8 của Phiếu An Toàn Hóa Chất.
--	--

## Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

Dùng vòi phun tia nước (water spray) để làm giảm nồng độ hơi hoặc chuyển hướng luồng hơi.

Trần đổ Lớn: Ngăn dòng chảy vật liệu, nếu việc này không gây nguy hiểm. Quây kín vật liệu tràn đổ, nếu có thể. Dùng vecmiculit, cát hoặc đất khô thấm hút rồi cho vào thùng chứa. Sau khi thu gom sản phẩm, dùng nước xả sạch khu vực.

Trần đổ Nhỏ: Lau sạch bằng các vật liệu thấm hút (ví dụ như khăn, bông). Làm sạch bề mặt cẩn thận để loại bỏ lượng chất ô nhiễm còn lại.

Không bao giờ cho chất tràn đổ vào lại thùng chứa ban đầu để tái sử dụng. Về thải bỏ chất thải, xem mục 13 của Phiếu An Toàn Hóa Chất.

## Các biện pháp đề phòng cho môi trường

Tránh xả vào cống rãnh, kênh rạch hoặc xuống đất.

## 7. Thao tác và bảo quản

### Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không được thao tác nếu chưa đọc và hiểu tất cả mọi biện pháp phòng ngừa an toàn. Không hít sương/hơi. Không ném hoặc nuốt vào. Tránh phơi nhiễm kéo dài. Không ăn, uống, hút thuốc khi sử dụng. Nên thao tác trong các hệ thống kín, nếu có thể được. Thực hiện thông gió đầy đủ. Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp. Rửa tay thật kỹ sau khi thao tác. Tuân thủ tốt các quy chuẩn vệ sinh công nghiệp.

### Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ

Lưu trữ trong khu vực khóa. Bảo quản đóng kín trong thùng chứa. Bảo quản xa các vật liệu không tương thích (xem Mục 10 của Phiếu An toàn Hóa chất SDS).

## 8. Kiểm soát việc tiếp xúc / bảo hộ cá nhân

### Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp

Quyết định số 3733-2002-QĐ-BYT của Bộ Y tế, Mục 21, Bảng 1, đã sửa đổi

Thành phần	Loại	Giá trị	Dạng
Etylen glycol (CAS 107-21-1)	Giới Hạn Tiếp Xúc Ngắn Hạn (STEL)	20 mg/m <sup>3</sup>	Hạt và sương.
		125 mg/m <sup>3</sup>	Khói.
	Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc	60 mg/m <sup>3</sup>	Khói.
		10 mg/m <sup>3</sup>	Hạt và sương.

Hoa Kỳ. Giá trị Giới hạn Ngưỡng (TLV) theo ACGIH

Thành phần	Loại	Giá trị	Dạng
Etylen glycol (CAS 107-21-1)	Giới Hạn Tiếp Xúc Ngắn Hạn (STEL)	10 mg/m <sup>3</sup>	Sol khí, có thể hít.
		50 ppm	Phần hơi
	Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc	25 ppm	Phần hơi
Natri molybdat dihydrat (CAS 10102-40-6)	Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc	0.5 mg/m <sup>3</sup>	Phần có thể hít.

### Các giá trị giới hạn sinh học

Không có giới hạn tiếp xúc sinh học nào đáng lưu ý cho (các) thành phần.

### Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Nên sử dụng hệ thống thông gió toàn bộ. Tốc độ thông gió phải phù hợp với từng điều kiện. Nếu có, sử dụng quy trình xử lý kín, thông gió hút cục bộ, hoặc các biện pháp kỹ thuật khác để duy trì nồng độ trong không khí dưới giới hạn tiếp xúc được khuyến nghị. Nếu giới hạn tiếp xúc chưa được thiết lập, duy trì nồng độ trong không khí ở mức có thể chấp nhận.

### Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân

#### Biện pháp bảo vệ mắt/mặt

Mặt nạ chống hóa chất có ống lọc hơi hữu cơ và kính che toàn bộ mặt.

#### Bảo vệ da

##### Bảo vệ tay

Đeo găng tay chống hóa chất thích hợp. Nên sử dụng găng tay bằng cao su neopren, butyl, nitril hoặc Viton. Tiếp xúc toàn bộ: Sử dụng găng tay được xếp loại chỉ số bảo vệ 6 với thời gian thấm qua là 480 phút. Độ dày tối thiểu của găng tay là 0.38 mm.

##### Khác

Nên sử dụng tạp dề không thấm.

#### Bảo vệ đường hô hấp

Mặt nạ chống hóa chất có ống lọc hơi hữu cơ và kính che toàn bộ mặt.

#### Các hiểm họa nhiệt

Sử dụng trang phục bảo hộ chống nhiệt thích hợp, khi cần thiết.

## Các lưu ý vệ sinh chung

Tuân thủ mọi yêu cầu về giám sát y tế. Để xa đồ ăn thức uống. Luôn tuân thủ tốt các biện pháp vệ sinh cá nhân, chẳng hạn như rửa ráy sau khi thao tác với vật liệu và trước khi ăn, uống, và/hoặc hút thuốc. Thường xuyên giặt quần áo lao động và thiết bị bảo hộ để loại bỏ các chất nhiễm bẩn.

## 9. Tính chất lý hóa

### Ngoại Quan

Trạng thái vật lý	Lỏng.
Dạng	Chất lỏng.
Màu	Đỏ.
Mùi	Nhẹ.
Ngưỡng phát hiện mùi	Chưa xác định được.
pH	8.25 - 8.60 (20°C)
Điểm chảy/điểm đông	Không áp dụng. / -36 °C (-32.8 °F)
Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu	109 °C (228.2 °F) (Ước tính)
Điểm chớp cháy	Không chớp cháy.
Tốc độ bay hơi	Chưa xác định được.
Khả năng cháy (rắn, khí)	Không áp dụng.
Giới hạn cháy trên/dưới hoặc các giới hạn nổ	
Giới hạn nổ – dưới (%)	Chưa xác định được.
Giới hạn nổ – trên (%)	Chưa xác định được.
Áp suất hơi	Chưa xác định được.
Tỷ khối hơi	Chưa xác định được.
Tỷ trọng tương đối	Chưa xác định được.
(Các) độ tan	
Tính tan (nước)	Có thể pha trộn với.
Hệ số phân tách (n-octanol/nước)	Không áp dụng, sản phẩm là một hỗn hợp.
Nhiệt độ tự bốc cháy	398 °C (748.4 °F) (Etylen glycol)
Nhiệt độ phân hủy	Chưa xác định được.
Độ nhớt	Chưa xác định được.
Thông tin khác	
Tỷ Trọng	1.070 kg/l (20 °C) (Điển hình)
Độ nhớt động học	Chưa xác định được.
Kích Thước Hạt	Không áp dụng, vật liệu là một chất lỏng.

## 10. Độ bền và khả năng phản ứng

Khả năng phản ứng	Sản phẩm ổn định và không phản ứng trong các điều kiện sử dụng, bảo quản và vận chuyển bình thường.
Độ bền hóa học	Vật liệu ổn định trong các điều kiện bình thường.
Khả năng gây phản ứng nguy hiểm	Không phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện sử dụng thường.
Các điều kiện cần tránh	Tiếp xúc với các vật liệu không tương thích.
Các vật liệu tương kỵ	Các axit mạnh. Các chất oxy hóa mạnh. Các nitrat. Các peroxit. Clorat.
Các sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm	Ở các nhiệt độ cao: Các Xeton. Các aldehyt.

## 11. Thông tin về độc tính

### Thông tin về các lộ trình tiếp xúc có khả năng xảy ra

Hít phải	Ở nồng độ cao, sương/hơi có thể gây kích ứng cổ họng và hệ hô hấp và gây ho.
Tiếp xúc với da	Tiếp xúc nhiều lần và kéo dài có thể làm khô da và gây kích ứng da.
Tiếp xúc với mắt	Tiếp xúc trực tiếp với mắt có thể gây kích ứng nhất thời.

**Ăn phải**

Có thể có hại nếu nuốt phải. Ăn phải etylen glycol có thể bị cảm giác buồn nôn, nôn ói, đau bụng, mù, tổn thương gan, kích ứng, các tác dụng trên chức năng sinh sản, tổn thương thần kinh, co giật, phù phổi, các tác dụng trên tim phổi (nhiễm toan chuyển hóa), viêm phổi và suy thận có thể gây tử vong. Liều một lần gây tử vong cho người là khoảng 100 ml. Hít phải nồng độ cao của các hơi hoặc sương trong thời gian dài có thể dẫn đến các tác dụng độc.

**Triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học và độc tính.**

Co giật. Chóng mặt. Buồn nôn, nôn mửa. Đau bụng. Phù nề. Phơi nhiễm kéo dài có thể gây các ảnh hưởng mãn tính.

**Thông tin về các tác dụng độc**

**Độc tính cấp tính**

Có thể có hại nếu nuốt phải.

**Sản Phẩm**

**Loài**

**Kết quả thử nghiệm**

Perkins ELC 50/50 Premix (CAS -)

**Cấp tính**

**Đường miệng**

ATEmix

3178 mg/kg bw

**Thành phần**

**Loài**

**Kết quả thử nghiệm**

Etylen glycol (CAS 107-21-1)

**Cấp tính**

**Da**

LD50

Chuột

> 3500 mg/kg

**Đường miệng**

LD50

Con mèo

1600 mg/kg

**Hít phải**

*Aerosol*

LC50

Chuột

> 2.5 mg/l, 6 Giờ

Metyl-1H-benzotriazol (CAS 29385-43-1)

**Cấp tính**

**Da**

LD50

Thỏ

> 2000 mg/kg, 24 Giờ

**Đường miệng**

LD50

Chuột

720 mg/kg

Natri 2-ethylhexanoat (CAS 19766-89-3)

**Cấp tính**

**Da**

LD50

Chuột

> 2000 mg/kg, 24 Giờ

**Đường miệng**

LD50

Chuột

2043 mg/kg

**Ăn mòn/kích ứng da**

Tiếp xúc kéo dài với da có thể gây kích ứng nhất thời.

**Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng**

Tiếp xúc trực tiếp với mắt có thể gây kích ứng nhất thời.

**Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da**

**Gây mẫn cảm đường hô hấp**

Không phải là một chất gây mẫn cảm đường hô hấp.

**Gây mẫn cảm da**

Sản phẩm này được dự kiến là không gây mẫn cảm cho da.

**Khả năng gây đột biến tế bào mầm**

Không có dữ liệu nào cho thấy sản phẩm hoặc bất kỳ thành phần nào có nồng độ trên 0,1% là chất gây đột biến hoặc gây độc cho gen.

**Khả năng gây ung thư**

Không thể phân loại là gây ung thư cho người.

**Các chất gây ung thư theo Hiệp Hội Vệ Sinh Công Nghiệp Hoa Kỳ (ACGIH)**

Etylen glycol (CAS 107-21-1)

A4 Không được phân loại là chất gây ung thư ở người.

Natri molybdat dihydrat (CAS 10102-40-6)

A3 Chất đã được xác nhận là gây ung thư ở động vật nhưng không rõ có gây ung thư ở người hay không.

**Độc tích sinh sản**

Có thể có hại cho trẻ chưa sinh.

**Sinh Sản**

Metyl-1H-benzotriazol (CAS 29385-43-1)

30 mg/kg bw/ngày OECD 414

Kết quả: LOAEL (Mức Thấp Nhất Quan Sát Thấy Tác Dụng Có Hại)

Loài: Chuột

**Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau một lần tiếp xúc**

Không được phân loại.

**Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại**

Có thể gây tổn thương cho các cơ quan (thận) thông qua phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại.

**Hiểm họa hít phải**

Không phải là nguy cơ đối với đường hô hấp.

**Ảnh hưởng mãn tính**

Hít phải kéo dài có thể có hại. Có thể gây tổn thương cho các cơ quan thông qua phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại.

**Thông tin khác**

Không có dữ liệu.

**12. Thông tin về sinh thái****Độc tính sinh thái**

Sản phẩm không được phân loại là nguy hại cho môi trường. Tuy nhiên, điều này không loại trừ khả năng các vụ tràn đổ lớn hoặc thường xuyên có thể có hại hoặc phá hủy môi trường.

Thành phần	Loài		Kết quả thử nghiệm
Etylen glycol (CAS 107-21-1)			
<b>Dưới nước</b>			
Lớp tôm cua	EC50 (nồng độ tác dụng 50%)	Bọ nước Daphnia magna	> 100 mg/l, 48 Giờ
<i>Cấp tính</i>			
Cá	LC50	Cá Fathead minnow (cá Pimephales promelas)	72860 mg/l, 96 giờ
Metyl-1H-benzotriazol (CAS 29385-43-1)			
<b>Dưới nước</b>			
<i>Cấp tính</i>			
Cá	LC50	Danio rerio	180 mg/l, 72 giờ
Lớp tôm cua	EC50 (nồng độ tác dụng 50%)	Daphnia galeata	8.58 mg/l, 48 giờ
	LC50	Arcartia tonsa	55 mg/l, 48 giờ
Tảo	ECr50	Tảo Pseudokirchneriella subcapitata	75 mg/l, 72 giờ
<i>Lâu dài</i>			
Lớp tôm cua	EC10	Daphnia galeata	0.4 mg/l, 21 ngày

**Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy**

Etylen glycol: &gt;90% / 10 ngày (OECD 301A) Dễ phân hủy sinh học

**Khả năng tích tụ sinh học****Hệ Số Phân Tách octanol/nước log Kow**

Etylen glycol (CAS 107-21-1)

-1.36

**Di chuyển trong đất**

Sản phẩm này trộn lẫn được với nước và có thể không phân tán trong đất.

**Các tác dụng có hại khác**

Không có dữ liệu.

**13. Các cân nhắc khi thải bỏ****Các Hướng Dẫn Thải Bỏ**

Thu gom và tái chế hoặc thải bỏ trong các thùng kín tại nơi xử lý chất thải được cấp phép. Thải bỏ vật liệu bên trong/thùng chứa theo quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

**Các quy định tiêu hủy của địa phương**

Thải bỏ theo tất cả các quy định hiện hành.

**Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng**

Thải bỏ theo quy định của địa phương. Các thùng chứa hoặc túi lót rỗng có thể còn chứa các cặn dư của sản phẩm. Vật liệu này và thùng chứa của nó phải được thải bỏ một cách an toàn (xem: Hướng dẫn thải bỏ).

**Bao bì bị ô nhiễm**

Vì các thùng chứa dù đã hết vẫn có thể còn lại cặn dư sản phẩm, tuân theo các cảnh báo trên nhãn ngay cả khi thùng chứa đã cạn. Các thùng chứa rỗng cần được đưa đến cơ sở xử lý chất thải đã được phê duyệt để tái chế hoặc thải bỏ.

**14. Thông tin về việc vận chuyển****IATA**

Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.

**IMDG**

Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.

**Vận chuyển số lượng lớn theo** Chưa được thiết lập.

**Phụ Lục II của Hiệp Định  
MARPOL 73/78 và Quy Tắc IBC**

**15. Thông tin về quy định**

**Các quy định quốc gia** Về số lượng, ngày sản xuất, ngày hết hạn và xuất xứ hàng hóa, xin xem nhãn vận chuyển.

**Hóa chất cấm (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục III, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi**

Không có trong danh mục.

**Hóa chất Sản xuất & Kinh doanh có Điều kiện (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục I, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi**

Không có trong danh mục.

**Hóa chất Phải Khai báo (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục V, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi**

Không được quy định.

**CWC (Nghị định số 38/2014/ND-CP, về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của công ước Cấm Phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học, Bảng 1-3, ngày 6 tháng 5 năm 2014), đã sửa đổi**

Không được quy định.

**Tiền chất ma túy (Nghị định 82/2013/ND-CP về việc Ban hành các Danh mục Chất ma túy và Tiền chất IV, đã được sửa đổi bởi Nghị định 126/2015/ND-CP, ngày 9 tháng 12 năm 2015), đã sửa đổi**

Không được quy định.

**Các Yêu Cầu về Kế Hoạch Phòng Ngừa, Ứng Phó Sự Cố & An Toàn cho Hóa Chất Nguy Hại (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục IV, Bảng 1, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi**

Không có trong danh mục.

**Các chất làm suy giảm tầng ô-dôn (ODS) (Thông tư Liên tịch số 14/2005/TTLT-BTM-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2005), đã sửa đổi**

Không được quy định.

**Hóa chất Hạn chế Sản xuất & Kinh doanh (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục II, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi**

Không có trong danh mục.

**Các quy định quốc tế**

Tất cả các thành phần tuân thủ các yêu cầu về kiểm kê hóa chất sau: AICS (Úc), DSL (Canada), EINECS (Liên minh châu Âu), ENCS (Japan), IECSC (Trung Quốc), KECI (Korea), PICCS (Philippines), TSCA (Hoa Kỳ), TCSI (Đài Loan), NZIoC (New Zealand).

**Hiệp Ước Stockholm**

Không áp dụng.

**Hiệp Ước Rotterdam**

Không áp dụng.

**Nghị định thư Montreal**

Không áp dụng.

**Nghị định thư Kyoto**

Không áp dụng.

**Hiệp Ước Basel**

Không áp dụng.

**16. Thông tin khác, kể cả ngày soạn thảo hoặc sửa đổi**

**Ngày Ban Hành** 22-Tháng Sáu-2023

**Ngày sửa đổi** -

**Phiên bản số** 01

**Danh sách từ viết tắt**

TWA: Nồng độ bình quân theo thời gian.

EC50: Nồng độ gây tác dụng 50%.

LC50: Nồng Độ Tử Vong 50%.

LD50: Liều Tử Vong 50%.

STEL: Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn.

**Nguồn thông tin tham khảo**

ECHA CHEM

**Khước Từ Trách Nhiệm**

ARTECO NV không thể xác định trước tất cả các điều kiện mà thông tin ở đây cùng với sản phẩm của nó, hoặc sản phẩm của những nhà sản xuất khác cùng với sản phẩm của họ, có thể sẽ được sử dụng. Người dùng có trách nhiệm bảo đảm mọi điều kiện an toàn cho việc thao tác, bảo quản và thải bỏ sản phẩm này, và chịu trách nhiệm pháp lý về việc mất mát, tổn thương, thiệt hại hoặc chi phí do việc sử dụng không phù hợp gây ra. Thông tin trong phiếu này được viết dựa trên kiến thức và kinh nghiệm tốt nhất hiện có.